

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

Nghĩa Đàn, ngày 28 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN
KHÓA XX – KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Đàn “Về việc phê chuẩn phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022”;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của các ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu NSNN trên địa bàn và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 của huyện Nghĩa Đàn như sau:

1/ Tổng thu ngân sách huyện năm 2022	873.150.207.469	đồng
A. Thu Cân đối ngân sách:	873.150.207.469	đồng
Trong đó:		
- Thu kết dư ngân sách	69.817.499	đồng
- Thu Ngân sách huyện	125.736.490.156	đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách	57.911.886.449	đồng
- Bổ sung từ ngân sách cấp trên	689.251.325.852	đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	180.687.513	đồng
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi Quản lý qua NSNN	0	đồng
2/ Tổng chi ngân sách huyện năm 2022	873.150.207.469	đồng
A. Tổng số chi cân đối ngân sách	873.150.207.469	đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	132.918.021.619	đồng
- Chi thường xuyên	481.720.799.410	đồng
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	163.906.401.175	đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách	91.729.460.519	đồng
- Chi nộp trả NS cấp trên	2.875.524.746	đồng
B. Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị Chi quản lý qua NSNN	0	đồng
3/ Kết dư NS huyện chuyển năm 2023	0	đồng

(Chi tiết tại các mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

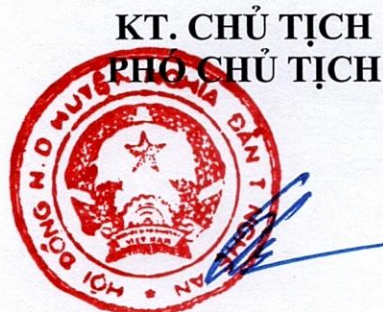
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Đàn khóa XX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 21/7/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Toà án nhân dân huyện, VKSND huyện;
- HĐND, UBND 23 xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

(b/c)

(T/ hiện)



Ngô Văn Thành

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

Mẫu biểu số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng số thu	1.098.786.624.963	873.150.207.469	225.636.417.494	Tổng số chi	1.098.786.624.963	873.150.207.469	225.636.417.494
A Tổng số thu cân đối ngân sách	1.097.842.126.563	873.150.207.469	224.691.919.094	A Tổng số chi cân đối ngân sách	1.097.842.126.563	873.150.207.469	224.691.919.094
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	30.299.755.858	26.008.600.656	4.291.155.202	1 Chi đầu tư phát triển	169.789.888.858	132.918.021.619	36.871.867.239
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	144.809.669.719	99.727.889.500	45.081.780.219	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	3 Chi thường xuyên	646.778.359.755	481.720.799.410	165.057.560.345
4 Thu kết dư năm trước	69.817.499	69.817.499	0	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	69.324.468.947	57.911.886.449	11.412.582.498	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	163.906.401.175	163.906.401.175	0
6 Thu viện trợ	0	0	0	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	114.311.264.516	91.729.460.519	22.581.803.997
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	853.157.727.027	689.251.325.852	163.906.401.175	7 Chi nộp lên cấp trên	3.056.212.259	2.875.524.746	180.687.513
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách		514.828.000.000	118.134.423.175	8 Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0
- Bổ sung có mục tiêu		174.423.325.852	45.771.978.000				
8 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	180.687.513	180.687.513					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)							
- Bội chi = chi - thu ¹							
B Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			
C Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	944.498.400	0	944.498.400	C Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	944.498.400	0	944.498.400

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

Mẫu biểu số

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	126.580.000.000	146.580.000.000	1.155.049.788.882	3.909.435.686	52.353.728.233	873.150.207.469	225.636.417.494	912,51%	788,00%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	126.580.000.000	146.580.000.000	229.441.563.150	3.909.435.686	49.478.203.487	125.736.490.156	50.317.433.821	181,26%	156,53%
I	Thu nội địa	126.580.000.000	146.580.000.000	228.497.064.750	3.909.435.686	49.478.203.487	125.736.490.156	49.372.935.421	180,52%	155,89%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	200.000.000	200.000.000	118.672.223	0	94.500.573	24.171.650	0	59,34%	59,34%
	- Thuế giá trị gia tăng			118.281.223	0	94.422.373	23.858.850	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			391.000	0	78.200	312.800	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.200.000.000	1.200.000.000	1.830.023.941	0	1.462.480.397	367.543.544	0	152,50%	152,50%
	- Thuế giá trị gia tăng			1.426.709.706	0	1.381.817.559	44.892.147	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			403.314.235	0	80.662.838	322.651.397	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			0	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42.000.000.000	42.000.000.000	52.665.844.970	0	11.952.546.193	38.873.402.490	1.839.896.287	125,39%	125,39%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.100.000.000	38.100.000.000	48.887.063.994	0	9.409.433.377	37.637.734.330	1.839.896.287	128,31%	128,31%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.000.000	1.600.000.000	1.485.147.651	0	297.029.491	1.188.118.160	0	92,82%	92,82%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			47.550.000	0	0	47.550.000	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	2.300.000.000	2.300.000.000	2.246.083.325	0	2.246.083.325	0	0	97,66%	97,66%
5	Lệ phí trước bạ	17.000.000.000	17.000.000.000	33.307.304.094	0	0	29.634.177.375	3.673.126.719	195,93%	195,93%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0	0	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000.000	80.000.000	414.664.820	0	0	0	414.664.820	518,33%	518,33%
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000.000	7.000.000.000	27.958.971.437	0	-630.161.548	27.613.459.812	975.673.173	399,41%	399,41%
9	Thuế bảo vệ môi trường			0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0	0	0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0	0	0	0	0		
10	Phí, lệ phí	2.400.000.000	2.400.000.000	2.949.348.821	602.253.914	3.000.000	932.575.119	1.411.519.788	122,89%	122,89%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	610.000.000	610.000.000	603.253.914	602.253.914	0	1.000.000	0	98,89%	98,89%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.790.000.000	1.790.000.000	2.346.094.907	0	3.000.000	931.575.119	1.411.519.788	131,07%	131,07%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	950.000.000	950.000.000	1.016.090.242	0	0	508.045.119	508.045.123	106,96%	106,96%
11	Tiền sử dụng đất	50.000.000.000	70.000.000.000	95.349.661.050	0	33.372.381.361	23.837.415.256	38.139.864.433	190,70%	136,21%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	50.000.000.000	70.000.000.000	95.349.661.050	0	33.372.381.361	23.837.415.256	38.139.864.433	190,70%	136,21%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	700.000.000	700.000.000	722.683.726	0	722.683.726	0	0	103,24%	103,24%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			0	0	0	0	0		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0	0	0	0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Do trung ương			0	0	0	0	0		
	- Do địa phương			0	0	0	0	0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			0	0	0	0	0		
	- Do địa phương xử lý			0	0	0	0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0	0	0	0		
17	Thu khác ngân sách	2.500.000.000	2.500.000.000	8.103.993.548	3.307.181.772	1.588.982.184	2.934.093.903	273.735.689	324,16%	324,16%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	1.520.000.000	1.520.000.000	3.307.181.772	3.307.181.772	0	0	0	217,58%	217,58%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000.000.000	2.000.000.000	3.039.302.025	0	911.790.601	1.519.651.007	607.860.417	151,97%	151,97%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			0	0	0	0	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.000.000.000	2.000.000.000	3.039.302.025	0	911.790.601	1.519.651.007	607.860.417	151,97%	151,97%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.500.000.000	1.500.000.000	2.036.594.095	0	0	0	2.036.594.095	135,77%	135,77%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0	0	0	0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			0	0	0	0	0		
II	Thu về dầu thô			0	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0	0	0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0	0	0	0		
1.5	Thuế đặc biệt			0	0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			0	0	0	0	0		
3	Phụ thu về dầu, khí			0	0	0	0	0		
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0	0	0	0	0		
III	Thu Hải quan			0	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0	0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0	0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0	0	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0	0		
9	Thu khác			0	0	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ			0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	944.498.400	0	0	0	944.498.400		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			844.999.400	0	0	0	844.999.400		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			99.499.000	0	0	0	99.499.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0	0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0	0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay			0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	856.213.939.286	0	2.875.524.746	689.432.013.365	163.906.401.175		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	853.157.727.027	0	0	689.251.325.852	163.906.401.175		
1	Bổ sung cân đối			632.962.423.175	0	0	514.828.000.000	118.134.423.175		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	220.195.303.852	0	0	174.423.325.852	45.771.978.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			220.195.303.852	0	0	174.423.325.852	45.771.978.000		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			3.056.212.259	0	2.875.524.746	180.687.513	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			69.324.468.947	0	0	57.911.886.449	11.412.582.498		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			69.817.499	0	0	69.817.499	0		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN



Mẫu biểu số

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Nghĩa Đàn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	664.327.000.000	669.327.000.000	1.098.786.624.963	873.150.207.469	225.636.417.494	165,40%	164,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	433.229.000.000	438.229.000.000	931.824.011.529	706.368.281.548	225.455.729.981	215,09%	212,6
I	Chi đầu tư phát triển	12.500.000.000	17.500.000.000	170.734.387.258	132.918.021.619	37.816.365.639	1.365,88%	975,6
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			170.334.387.258	132.748.021.619	37.586.365.639		
1.1	Chi quốc phòng			0	0	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			300.000.000	300.000.000	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			53.004.136.500	36.288.226.000	16.715.910.500		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			2.809.170.000	2.169.508.000	639.662.000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			2.869.763.000	2.812.911.000	56.852.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	0	0		
1.8	Chi Thể dục thể thao			3.998.935.000	3.698.935.000	300.000.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0	0	0		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			92.935.146.238	81.100.906.619	11.834.239.619		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			13.786.272.520	5.746.571.000	8.039.701.520		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			630.964.000	630.964.000	0		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0	0	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động			0	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác			400.000.000	170.000.000	230.000.000		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0	0	0		
III	Chi thường xuyên	412.479.000.000	412.479.000.000	646.778.359.755	481.720.799.410	165.057.560.345	156,80%	156,80
1	Chi quốc phòng		2.660.000.000	9.047.402.266	2.476.422.600	6.570.979.666		340,13
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			6.715.881.190	2.591.800.000	4.124.081.190		
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	303.139.000.000	303.139.000.000	298.827.287.911	298.667.287.911	160.000.000	98,58%	98,58
4	Chi Khoa học và công nghệ			0	0	0		
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	27.758.000.000	27.758.000.000	57.288.333.837	56.883.104.037	405.229.800	206,38%	206,38
6	Chi Văn hóa thông tin		6.172.000.000	5.829.758.640	2.746.206.300	3.083.552.340		94,45
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	0	0		
8	Chi Thể dục thể thao			1.729.479.410	823.350.000	906.129.410		
9	Chi Bảo vệ môi trường			15.800.000	0	15.800.000		
10	Chi các hoạt động kinh tế		33.421.000.000	19.306.278.758	11.457.648.500	7.848.630.258		57,77
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.556.000.000	159.029.891.699	39.604.915.462	119.424.976.237		503,96
12	Chi Bảo đảm xã hội		3.923.000.000	60.386.915.944	37.883.734.500	22.503.181.444		1.539,30

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
13	Chi khác		3.850.000.000	28.601.330.100	28.586.330.100	15.000.000		742,8%
IV	Dự phòng	8.250.000.000	8.250.000.000					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	0		
VI	Chi chuyển nguồn			114.311.264.516	91.729.460.519	22.581.803.997		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	231.098.000.000	231.098.000.000	163.906.401.175	163.906.401.175	0	70,93%	70,93%
1	Bổ sung cân đối	148.514.000.000	148.514.000.000	118.134.423.175	118.134.423.175	0	79,54%	79,54%
2	Bổ sung có mục tiêu	82.584.000.000	82.584.000.000	45.771.978.000	45.771.978.000	0		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	82.584.000.000	82.584.000.000	45.771.978.000	45.771.978.000	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			3.056.212.259	2.875.524.746	180.687.513		